



Ký bởi: *.phuyen.gov.vn

Ngày ký: 05/08/2022 09:57:11 +0700

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Tỉnh Phú Yên

Số 12

Ngày 05 tháng 08 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

06/07/2022	Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024)	3
------------	--	---

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

01/07/2022	Quyết định số 788/QĐ-UBND về việc Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý thuế đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên	9
03/08/2022	Quyết định số 915/QĐ-UBND Phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tuyến đường Độc Lập, thành phố Tuy Hòa - tỷ lệ 1/2.000 (nay là Quy hoạch phân khu)	16

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

18/07/2022	Quyết định số 838/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên	22
27/07/2022	Quyết định số 879/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục	24

thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực
chăn nuôi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn

03/08/2022	Quyết định số 919/QĐ-UBND Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Xúc tiến Đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên	31
------------	---	----

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 25/2022/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 06 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 219/TTr-STNMT ngày 09/6/2022; ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 123/HĐND-KTNS ngày 01/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024), như sau:

1. Bổ sung giá đất ở của các đường, các trục đường thuộc các khu dân cư trên địa bàn thành phố Tuy Hòa vào Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh 05 năm (2020-2024) ban hành kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên, cụ thể như sau:

a) Bổ sung vào Khoản 03 Phần A Mục I của Phụ lục 1 - Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
03	Đường An Dương Vương				
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Độc Lập	12.000			

b) Bổ sung vào điểm 3.6 Khoản 3 Phần A Mục I của Phụ lục c 2 - Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Vùng đồng bằng (4 xã)				
3	Xã Bình Kiến (Xã đồng bằng)				
3.6	Đường Lý Nam Đế				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Huyền đến đường Độc Lập	9.000			

c) Bổ sung vào điểm 3.9 Khoản 3 Phần A Mục I của Phụ lục 2 - Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Vùng đồng bằng (4 xã)				
3	Xã Bình Kiến (Xã đồng bằng)				
3.9	Đường Trần Nhân Tông				
-	Đoạn từ đường quy hoạch số 02 rộng 16m của Khu dân cư phía Đông đường Hùng vương (đoạn từ đường N7B đến đường Trần Nhân Tông) đến đường Độc Lập	9.000			

d) Bổ sung Khoản 125 vào Phần A Mục I của Phụ lục 1 - Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
125	Khu dân cư của dự án Hồ điều hòa Hồ Sơn và hạ tầng xung quanh				
-	Đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m): Đoạn từ	16.000			

	đường Quy hoạch số 04 (rộng 16m) đến đường Quy hoạch rộng 20m				
-	Đường Quy hoạch số 02 (rộng 16m): Đoạn từ đường Quy hoạch số 04 (rộng 16m) đến đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)	13.000			
-	Đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m): Đoạn từ đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m) đến đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m)	12.000			
-	Đường Quy hoạch rộng 20m: Đoạn từ đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m) đến đường Mậu Thân	14.000			
-	Đường Quy hoạch số 04 (rộng 16m): Đoạn từ đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m) đến đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)	12.000			
-	Đường Quy hoạch số 05 (rộng 16m): Đoạn từ đường Quy hoạch số 02 (rộng 16m) đến đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)	12.000			
-	Đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m): Đoạn từ đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m) đến đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)	14.000			

đ) Bổ sung Khoản 126 vào Phần A Mục I của Phụ lục 1 - Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
126	Khu đất số 5, 6				
-	Các đường quy hoạch rộng 16m: Đoạn từ đường Lý Nam Đế đến đường Trần Hào	7.000			

e) Bổ sung điểm 3.24 vào Khoản 3 Phần A Mục I của Phụ lục 2 - Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Vùng đồng bằng (4 xã)				
3	Xã Bình Kiến (Xã đồng bằng)				
3.24	Khu đất số 4				
-	Đường quy hoạch rộng 16m (Đường quy hoạch số 2 rộng 16m): Đoạn từ đường N 7B (đường quy hoạch rộng 16m) đến đường Lý Nam Đế	7.000			
-	Đường quy hoạch rộng 16m (đường N 7B): Đoạn từ đường quy hoạch rộng 16m (Đường quy hoạch số 2 rộng 16m) đến đường Lê Duẩn	7.000			

2. Bổ sung giá đất thương mại, dịch vụ của các đường, các trục đường thuộc các khu dân cư trên địa bàn thành phố Tuy Hòa vào Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh 05 năm (2020-2024) ban hành kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên, cụ thể như sau:

a) Bổ sung Khoản 03 vào Phần A Mục I của Phụ lục 3 - Giá đất thương mại, dịch vụ (2020-2024):

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
03	Đường An Dương Vương				
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Độc Lập	6.000			

b) Bổ sung Khoản 110 vào Phần A Mục I của Phụ lục 3 - Giá đất thương mại, dịch vụ (2020-2024):

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
110	Khu dân cư của dự án Hồ điều hòa Hồ Sơn và hạ tầng xung quanh				
-	Đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m): <i>Đoạn từ đường Quy hoạch số 04 (rộng 16m) đến đường Quy hoạch rộng 20m</i>	8.000			
-	Đường Quy hoạch số 02 (rộng 16m): <i>Đoạn từ đường Quy hoạch số 04 (rộng 16m) đến đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)</i>	6.500			
-	Đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m): <i>Đoạn từ đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m) đến đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m)</i>	6.000			
-	Đường Quy hoạch rộng 20m: <i>Đoạn từ đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m) đến đường Mậu Thân</i>	7.000			
-	Đường Quy hoạch số 04 (rộng 16m): <i>Đoạn từ đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m) đến đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)</i>	6.000			
-	Đường Quy hoạch số 05 (rộng 16m): <i>Đoạn từ đường Quy hoạch số 02 (rộng 16m) đến đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)</i>	6.000			
-	Đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m): <i>Đoạn từ đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m) đến đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)</i>	7.000			

c) Bổ sung Khoản 111 vào Phần A Mục I của Phụ lục 3 - Giá đất thương mại, dịch vụ (2020-2024):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
111	Khu đất số 5, 6				
-	Các đường quy hoạch rộng 16m: Đoạn từ đường Lý Nam Đế đến đường Trần Hào	3.500			

3. Bổ sung giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ của các đường, các trục đường thuộc các khu dân cư trên địa bàn thành phố Tuy Hòa vào Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh 05 năm (2020-2024) ban hành kèm theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên, cụ thể như sau:

a) Bổ sung Khoản 03 vào Phần A Mục I của Phụ lục 4 - Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
03	Đường An Dương Vương				
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Độc Lập	4.800			

b) Bổ sung Khoản 110 vào Phần A Mục I của Phụ lục 4 - Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
110	Khu dân cư của dự án Hồ điều hòa Hồ Sơn và hạ tầng xung quanh				
-	Đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m): Đoạn từ đường Quy hoạch số 04 (rộng 16m) đến đường Quy hoạch rộng 20m	6.400			
-	Đường Quy hoạch số 02 (rộng 16m): Đoạn từ đường Quy hoạch số 04 (rộng 16m) đến đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)	5.200			

-	Đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m): Đoạn từ đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m) đến đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m)	4.800			
-	Đường Quy hoạch rộng 20m: Đoạn từ đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m) đến đường Mậu Thân	5.600			
-	Đường Quy hoạch số 04 (rộng 16m): Đoạn từ đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m) đến đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)	4.800			
-	Đường Quy hoạch số 05 (rộng 16m): Đoạn từ đường Quy hoạch số 02 (rộng 16m) đến đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)	4.800			
-	Đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m): Đoạn từ đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m) đến đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)	5.600			

c) Bổ sung Khoản 111 vào Phần A Mục I của Phụ lục 4 - Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
111	Khu đất số 5, 6				
-	Các đường quy hoạch rộng 16m: Đoạn từ đường Lý Nam Đế đến đường Trần Hà	2.800			

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Tuy Hòa, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 18 tháng 7 năm 2022./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyên Thảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 788/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 01 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý thuế đối với hoạt động
khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi bổ sung ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh (tại Tờ trình số 1485/CT-NVDTPC ngày 24 tháng 5 năm 2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong công tác quản lý thuế đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý thu thuế Tài nguyên, phí bảo vệ môi

trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên và Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên về việc bãi bỏ, sửa đổi một số điều Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Phối hợp trong công tác quản lý thuế đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 788/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về mục đích, nguyên tắc, phương thức, nội dung và trách nhiệm phối hợp giữa Cục Thuế tỉnh Phú Yên với các sở, ngành, đơn vị liên quan trong công tác quản lý thuế, phí và các khoản thu liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng: Cục Thuế tỉnh Phú Yên (gọi tắt là Cục Thuế), Sở Tài nguyên Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công an tỉnh, Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, UBND các huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là UBND cấp huyện) và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản.

Điều 2. Mục đích, nguyên tắc phối hợp

1. Mục đích

Cụ thể hóa trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị phối hợp trong công tác quản lý thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý đối với các hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả trong thực thi pháp luật về thuế; đảm bảo thu đúng, thu đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước; chống thất thu thuế.

2. Nguyên tắc

a) Công tác phối hợp phải thực hiện theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế và các quy định của pháp luật khác có liên quan; đảm bảo công khai, minh bạch; bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế.

b) Những vướng mắc phát sinh trong quá trình phối hợp phải được bàn bạc để thống nhất giải quyết. Trường hợp không thống nhất, báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo, xử lý.

c) Việc phối hợp đảm bảo thực hiện đồng bộ, hiệu quả, không chồng chéo chức năng, nhiệm vụ của các Sở, ngành, đơn vị theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Phương thức phối hợp

1. Các cơ quan tham gia phối hợp cung cấp thông tin, thực hiện báo cáo, cho ý kiến theo chuyên ngành quản lý và chịu trách nhiệm về những nội dung, số liệu đã cung cấp. Nội dung thông tin phải bảo đảm chính xác, đầy đủ và kịp thời.

2. Tùy theo tính chất, nội dung của công tác quản lý Nhà nước có thể áp dụng một trong các phương thức phối hợp: trao đổi ý kiến bằng văn bản; tổ chức cuộc họp; tổ chức đoàn khảo sát, điều tra; thanh tra, kiểm tra, tổ chức đoàn công tác liên ngành và các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Quá thời hạn được quy định mà cơ quan phối hợp không thực hiện, thì cơ quan chủ trì quyết định việc thực hiện nhiệm vụ được giao hoặc báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo thực hiện.

Điều 4. Nội dung phối hợp

Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện phối hợp với Cục Thuế trong công tác quản lý thuế với các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và khoáng sản khác theo trách nhiệm được phân công tại Quy chế này.

Chương II

NHIỆM VỤ CỤ THỂ CỦA CÁC SỞ, NGÀNH, ĐƠN VỊ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Điều 5. Cục Thuế

1. Tuyên truyền, hướng dẫn đăng ký, kê khai, nộp thuế, phí, quyết toán thuế, phí và các khoản thu khác liên quan theo quy định pháp luật thuế, phí;

2. Kiểm tra, đơn đốc, giám sát việc chấp hành nghĩa vụ kê khai, nộp thuế, phí, quyết toán thuế, phí và các khoản thu khác theo quy định; xử lý vi phạm về thuế theo thẩm quyền; phối hợp với Sở Tài chính để tham mưu UBND tỉnh xây dựng giá tính thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường phù hợp với tình hình thực tế trong từng thời kỳ.

3. Trong quá trình quản lý (phân tích hồ sơ khai thuế, thu thập thông tin, thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế...) nếu phát hiện tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản có dấu hiệu vi phạm pháp luật như: khai thác vượt công suất cấp phép, khai thác vượt trữ lượng cấp phép, khai thác vượt thời hạn cấp phép, khai thác các loại tài nguyên, khoáng sản không có trong giấy phép... Cục Thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin kịp thời cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tiến hành kiểm tra, xác minh và xử lý theo quy định.

4. Tiếp nhận thông tin về kết quả xử phạt hoặc thông tin xác định không có hành vi vi phạm của Sở Tài nguyên và Môi trường đối với các trường hợp có dấu hiệu vi phạm Cục Thuế đã cung cấp, tiến hành xem xét xử lý về thuế, phí theo đúng quy định. Tiếp nhận các thông tin, tài liệu khác có liên quan hoạt động khai thác khoáng sản để xem xét, thực hiện hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế theo quy định.

5. Căn cứ hồ sơ kê khai của tổ chức về sản lượng khoáng sản thực tế khai thác trong năm theo từng mỏ tại Bảng kê được nộp cùng với Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên, Tờ khai quyết toán phí bảo vệ môi trường khi kết thúc năm tài chính; Cục Thuế có trách nhiệm cung cấp cho Sở Tài nguyên và Môi trường thông tin chi tiết về sản lượng khai thác tài nguyên trong năm theo từng mỏ của các tổ chức khai thác

6. Đề xuất kiểm tra, cử người tham gia kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản và chấp hành pháp luật thuế, phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản

của tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu phối hợp từ Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc từ các cơ quan có thẩm quyền.

7. Kịp thời chuyển vụ việc vi phạm về thuế có dấu hiệu tội phạm sang Cơ quan Cảnh sát điều tra để điều tra, giải quyết theo quy định.

Điều 6. Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Tiếp nhận, kiểm tra, tổ chức tính, thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và gửi văn bản phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho Cục Thuế và thông báo cho tổ chức, cá nhân được cấp quyền khai thác khoáng sản kịp thời theo đúng quy định.

2. Cung cấp các thông tin, tài liệu sau cho Cục Thuế:

a) Giấy phép khai thác khoáng sản, tận thu khoáng sản, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường kể cả thông tin thay đổi bổ sung, chuyển nhượng về Giấy phép khai thác khoáng sản (khai thác mỏ) của cơ quan có thẩm quyền cấp phép cho tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản;

b) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường;

c) Khối lượng đất, đá, cát, sỏi sử dụng tại chỗ; khối lượng đất đá, cát, sỏi di chuyển đi nơi khác sử dụng hoặc bán trong quá trình cải tạo mặt bằng của các dự án, công trình xây dựng trên đất được giao, được thuê cho các tổ chức, cá nhân của cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt.

d) Văn bản xác nhận đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản trong diện tích dự án xây dựng công trình.

đ) Thông tin về hợp đồng thuê đất đối với khu vực khai thác khoáng sản.

e) Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản, Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp thông tin liên quan về hoạt động khai thác thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Thông tin về vụ việc vi phạm và kết quả xử lý vi phạm có liên quan đến vi phạm về thuế do Sở Tài nguyên và Môi trường chủ động thực hiện theo chức năng, thẩm quyền của mình khi kết thúc xử lý.

4. Tùy theo đối tượng, nội dung kiểm tra theo kế hoạch thanh tra, kiểm tra hằng năm của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc theo tính chất, mức độ của vụ việc có dấu hiệu vi phạm do Cục Thuế cung cấp hoặc thông tin thu thập từ các nguồn khác, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì tham mưu UBND tỉnh thành lập đoàn kiểm tra liên ngành tiến hành kiểm tra các mỏ khai thác, kho bãi khoáng sản, dự án nạo vét, công trình có hoạt động khai thác đất đá, cát, sỏi... trên địa bàn tỉnh theo quy định pháp luật.

Điều 7. Công an tỉnh

1. Cung cấp thông tin các trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên khoáng sản trái phép qua kiểm tra phát hiện cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế để tiến hành xem xét, quản lý, xử lý theo chức năng, nhiệm vụ của từng ngành theo quy định pháp luật.

2. Tiếp nhận, xác minh, điều tra, khởi tố theo đúng quy định của pháp luật về các trường hợp trốn thuế, phí đối với hoạt động khai thác khoáng sản có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự; kịp thời chuyển hồ sơ, vụ việc qua điều tra, xác minh có

sai phạm về thuế nhưng chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự để cơ quan Thuế xem xét xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

3. Cử người tham gia kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh khi có yêu cầu phối hợp từ Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc từ các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 8. Sở Xây dựng

1. Cung cấp thông tin về Giấy phép xây dựng, Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng cát, đất, đá, sỏi (sạn) làm vật liệu xây dựng khi có đề nghị của Cục Thuế để làm cơ sở đối chiếu khi thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế đối với người nộp thuế có dự án, công trình xây dựng đầu tư mới phát sinh hoạt động khai thác cát, đất, đá san lấp mặt bằng đồi dư; có dự án nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

2. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, ban, ngành liên quan và chính quyền địa phương kiểm tra, thanh tra hoạt động khai thác khoáng sản và việc thực hiện quy hoạch tài nguyên khoáng sản đã được duyệt đối với các khu vực hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

Điều 9. Sở Tài chính

Chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài Nguyên và Môi trường, Cục Thuế, xây dựng giá tính thuế tài nguyên theo quy định trình UBND tỉnh ban hành; Thường xuyên rà soát, điều chỉnh phù hợp với biến động của thị trường về giá tính thuế tài nguyên.

Điều 10. Chủ đầu tư, các Ban Quản lý dự án của tỉnh

1. Chịu trách nhiệm kiểm tra đầy đủ các giấy tờ, chứng từ liên quan nhằm xác định nguồn gốc hợp pháp của khoáng sản khi đưa vào công trình.

2. Cung cấp cho cơ quan Thuế cung cấp danh sách các công trình do đơn vị đã và đang quản lý, định kỳ bổ sung danh sách khi có phát sinh, gồm: Tên công trình, địa điểm thi công, thời gian thi công, nguồn vốn, giá trị dự toán, tên nhà thầu để cơ quan Thuế kịp thời đưa vào quản lý thu thuế, phí và các khoản thu liên quan. Khi cơ quan Thuế cử cán bộ thuế đến liên hệ nắm thông tin, chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin liên quan đến các công trình xây dựng thuộc phạm vi quản lý của đơn vị mình.

Điều 11. Sở Công thương

Căn cứ chức năng nhiệm vụ, phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường, các ngành có liên quan kiểm tra, thanh tra hoạt động khai thác khoáng sản và việc thực hiện quy hoạch khoáng sản đã được phê duyệt đối với các khu vực hoạt động khoáng sản (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng).

Điều 12. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ chức năng nhiệm vụ, phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, ban ngành và chính quyền địa phương có liên quan kiểm tra đối với hoạt động khai thác khoáng sản các dự án nạo vét lòng hồ, sông, suối

Điều 13. Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chỉ đạo Ban Quản lý các dự án Đầu tư Xây dựng trực thuộc chịu trách nhiệm kiểm tra đầy đủ các giấy tờ, chứng từ liên quan nhằm xác định nguồn gốc hợp pháp của khoáng sản khi đưa vào công trình.

2. Cử lực lượng tham gia đoàn kiểm tra liên ngành của tỉnh khi đoàn tiến hành kiểm tra trên địa bàn do UBND cấp huyện quản lý.

3. Ban hành quy chế phối hợp trong công tác quản lý thuế đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn cấp huyện phù hợp với tình hình địa phương, sát với chức năng nhiệm vụ của Chi cục Thuế, Phòng Tài nguyên và Môi trường, từng phòng, ban liên quan và UBND các xã phường thị trấn theo quy định và có cơ chế kiểm soát, đánh giá trách nhiệm cụ thể, nhằm nâng cao trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong công tác phối hợp, nâng cao hiệu quả quản lý thuế, phí và chống thất thu.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

Các cơ quan, tổ chức và cá nhân theo trách nhiệm được phân công, tổ chức triển khai Quy chế này và các quy định có liên quan. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện phản ánh về Cục Thuế để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 915/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 03 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tuyến đường Độc Lập, thành phố Tuy Hòa - tỷ lệ 1/2.000 (nay là Quy hoạch phân khu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị năm 2009; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/9/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù; số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2180/QĐ-UBND ngày 08/8/2003 về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết - tỷ lệ 1/2.000 (nay tương đương Đồ án quy hoạch phân khu) tuyến đường Độc Lập, thị xã Tuy Hòa (nay là thành phố Tuy Hòa); số 31/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu dọc hai bên đường Độc Lập - Lê Duẩn nối dài, thành phố Tuy Hòa - tỷ lệ 1/2.000; số 299/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 về việc phê duyệt chủ trương lập Đồ án quy hoạch chi tiết tuyến đường Độc Lập, thành phố Tuy Hòa - tỷ lệ 1/2.000 (nay là Quy hoạch phân khu);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng (tại Báo cáo số 242/BC-SXD ngày 15/7/2022) về việc báo cáo kết quả thẩm định và đề nghị phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tuyến đường Độc Lập, thành phố Tuy Hòa - tỷ lệ 1/2.000 (nay là Quy hoạch phân khu).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tuyến đường Độc Lập, thành phố Tuy Hòa - tỷ lệ 1/2.000 (nay là Quy hoạch phân khu), với các nội dung chính sau:

1. Tên Đồ án: Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tuyến đường Độc Lập, thành phố Tuy Hòa - tỷ lệ 1/2.000 (nay là Quy hoạch phân khu).

2. Phạm vi, ranh giới khu vực lập quy hoạch:

a) *Vị trí:* Khu vực ven biển dọc tuyến đường Độc Lập, thuộc địa bàn phường 6, phường 7, xã Bình Kiến và xã An Phú, thành phố Tuy Hòa.

b) *Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch:* Theo phạm vi, ranh giới của Đồ án quy hoạch chi tiết tuyến đường Độc Lập, thị xã Tuy Hòa được duyệt.

- Diện tích: Khoảng 492ha.

- Giới cận:

+ Phía Bắc: Giáp khu dân cư hiện trạng;

+ Phía Nam: Giáp đường Trần Hưng Đạo;

+ Phía Đông: Giáp Biển Đông;

+ Phía Tây: Giáp đường Lê Duẩn.

3. Mục tiêu lập quy hoạch:

- Cập nhật những nội dung đã thay đổi qua các lần điều chỉnh để lập thành hồ sơ quy hoạch hoàn chỉnh làm cơ sở quản lý thống nhất.

- Rà soát những khu vực xung quanh các nút giao giữa các trục đường hướng Đông Tây với đường Độc Lập để xem xét điều chỉnh quy hoạch đảm bảo hài hòa khoảng cách giữa chiều dài và chiều rộng của các khu đất để có thể bố trí công trình cao tầng cho phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật, đảm bảo hài hòa không gian, kiến trúc, cảnh quan và đạt hiệu quả thẩm mỹ.

- Rà soát hệ thống hạ tầng kỹ thuật để điều chỉnh cho phù hợp với hiện trạng và thực tế đầu tư xây dựng tại khu vực.

4. Tính chất khu vực lập quy hoạch:

- Là khu vực tập trung các dự án thương mại, dịch vụ, du lịch ven biển thành phố Tuy Hòa, có vai trò thúc đẩy kinh tế đô thị thành phố Tuy Hòa phát triển mạnh về hướng biển.

- Là khu vực ven đô thị có điều kiện để phát triển các khu dân cư ven đô, đầu tư cơ sở hạ tầng để thúc đẩy quá trình đô thị hóa.

5. Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật chính áp dụng:

- Quy mô dân số: Dự kiến khoảng 11.607 - 21.670 người.

- Dân số quy đổi khách du lịch: Khoảng 15.000 - 42.000 người.

(Cụ thể sẽ được xác định trong Đồ án quy hoạch)

- Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính áp dụng: Theo Quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng.

T T	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch
I	Chỉ tiêu sử dụng đất		
1	Đất đơn vị ở	m ² /người	15-28
2	Đất công trình công cộng đơn vị ở, dịch vụ, thương mại	m ² /người	≥ 6
	Nhà trẻ, mẫu giáo	cháu /1000 dân	≥50
		m ² đất /chỗ	≥12
3	Đất cây xanh đơn vị ở	m ² /người	≥ 2
II	Hạ tầng kỹ thuật		
1	Giao thông		
	- Tỷ lệ đất giao thông chính đô thị tối thiểu (tính đến đường phân khu vực)	%	18%
	- Mật độ đường giao thông chính tối thiểu	Km/km ²	6-13
2	Chỉ tiêu cấp nước tối thiểu		
	- Nước sinh hoạt (Qsh)	l/ng.ngđ	150
	- Nước rửa đường	l/m ² .ngđ	0,5
	- Nước tưới cây	l/m ² .ngđ	3
	- Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp	% nước sinh hoạt	10
	- Nước cho công trình công cộng	l/m ² sàn.ngđ	2
3	Chỉ tiêu cấp điện tối thiểu		
	- Điện sinh hoạt	KW/hộ	3
	- Dịch vụ thương mại, văn phòng	KW/m ² sàn	0,03
	- Điện chiếu sáng công cộng	W/m ²	1-1,5
	- Kho bãi	KW/ha	50
4	Chỉ tiêu thoát nước thải tối thiểu		
	- Nước thải sinh hoạt		Lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước
	- Nước thải công nghiệp		
	- Nước cho công trình công cộng		
5	Chỉ tiêu tính toán thải rác tối thiểu		
	- Rác thải sinh hoạt	kg/ng.ngđ	1,3
	- Rác thải công nghiệp	tấn/ha.ngđ	0,2

6. Các yêu cầu chính cần nghiên cứu lập Đồ án điều chỉnh quy hoạch:

- Cập nhật các nội dung điều chỉnh quy hoạch cục bộ đã được cơ quan cấp thẩm quyền phê duyệt thành bản chỉnh thể, làm cơ sở quản lý một cách thống nhất, đồng bộ về không gian kiến trúc cảnh quan và hệ thống hạ tầng kỹ thuật; đặc biệt là cập nhật, điều chỉnh nội dung quy hoạch thuộc khu vực trùng lặp với Đồ án Quy hoạch phân khu dọc hai bên đường Độc Lập - Lê Duẩn nối dài, thành phố Tuy Hòa

- tỷ lệ 1/2.000 (đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 08/01/2018).

- Nghiên cứu, điều chỉnh quy hoạch chức năng không gian ven biển khu vực phía Đông tuyến đường Độc Lập, đoạn từ nút giao đường Độc Lập - Lê Duẩn đến thôn Long Thủy, xã An Phú, đề xuất giải pháp thiết kế đô thị có sự gắn kết không gian công cộng, sinh hoạt cộng đồng với các dịch vụ vui chơi giải trí, dịch vụ ven biển nhằm tạo ra không gian biển đặc sắc, có dấu ấn riêng và phát triển bền vững, đảm bảo việc tiếp cận sử dụng khu vực biển của người dân và đảm bảo cho quốc phòng - an ninh, hoạt động tuần tra, kiểm soát trên biển.

- Nghiên cứu, điều chỉnh quy mô, thông số quy hoạch (tầng cao, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất,...) các khu chức năng để phù hợp với yêu cầu phát triển đô thị, đạt hiệu quả về sử dụng đất, đáp ứng với nhu cầu của cộng đồng doanh nghiệp đang nghiên cứu cơ hội đầu tư vào khu vực, kiến tạo điểm nhấn, tuyến cảnh quan của đô thị Tuy Hòa thẩm mỹ về kiến trúc cảnh quan.

- Đề xuất hệ thống điểm cửa ngõ, điểm nút giao thông quan trọng, điểm nhấn đô thị: Tại nút giao các trục đường Nguyễn Huệ (rộng 25m), Trần Phú (rộng 25m), Nguyễn Hữu Thọ (rộng 40m), Số 14 (rộng 40m) và các trục đường có lộ giới từ 20m trở lên, giao với đường Độc Lập để xem xét điều chỉnh không gian, kiến trúc, cảnh quan, đảm bảo hài hòa khoảng cách giữa chiều dài (theo khoảng cách giữa đường Lê Duẩn và đường Độc Lập là khoảng 300m) và chiều rộng của các khu đất để có thể bố trí công trình cao tầng cho phù hợp Quy chuẩn, Tiêu chuẩn và đảm bảo đạt hiệu quả thẩm mỹ.

- Nghiên cứu, cập nhật, điều chỉnh giải pháp quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đồng bộ, thống nhất với các đồ án quy hoạch được duyệt và điều kiện hiện trạng tại khu vực, đặc biệt là đối với việc điều chỉnh quy hoạch san nền, thoát nước mưa phải đảm bảo thoát nước, chống ngập úng khu vực lập quy hoạch và vùng phụ cận phù hợp với cao độ hiện trạng đường sắt và hướng thoát nước chung của toàn khu vực.

7. Nguồn vốn và dự toán kinh phí thực hiện:

a) *Nguồn vốn:* Ngân sách tỉnh.

b) *Dự toán kinh phí lập quy hoạch:*

Tổng kinh phí lập quy hoạch: **619.733.000** đồng.

Chi tiết theo Phụ lục đính kèm thuyết minh Nhiệm vụ quy hoạch.

8. Hồ sơ sản phẩm quy hoạch:

Theo Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù.

- Phần bản vẽ:

TT	Tên sản phẩm	Tỷ lệ bản vẽ
1	Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất	Thích hợp
2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan và đánh giá đất xây dựng	1/2.000
3	Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường	1/2.000
4	Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất	1/2.000
5	Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan	1/2.000
6	Bản đồ quy hoạch giao thông, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các công trình HTKT	1/2.000
7	Bản đồ quy hoạch cao độ nền và thoát nước mưa	1/2.000
8	Bản đồ quy hoạch cấp nước	1/2.000
9	Bản đồ quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang	1/2.000
10	Bản đồ quy hoạch cấp điện và chiếu sáng công cộng	1/2.000
11	Bản đồ quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc	1/2.000
12	Bản đồ tổng hợp đường dây đường ống kỹ thuật	1/2.000
13	Bản vẽ xác định các khu vực xây dựng công trình ngầm: Các công trình công cộng ngầm, các công trình cao tầng có xây dựng tầng hầm (nếu có)	Thích hợp
14	Các bản vẽ thiết kế đô thị	Thích hợp
15	Các bản vẽ đánh giá môi trường chiến lược	Thích hợp

- Phần văn bản:

+ Thuyết minh tổng hợp (Thuyết minh Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch phân khu phải có bảng biểu thống kê, phụ lục tính toán, hình ảnh minh họa và hệ thống sơ đồ, bản vẽ thu nhỏ khổ A3 với ký hiệu và ghi chú, được sắp xếp kèm theo nội dung cho từng phần của thuyết minh liên quan);

+ Quy định quản lý theo Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch phân khu;

+ Các dự thảo: Tờ trình, Quyết định phê duyệt Đồ án;

+ Đĩa CD lưu trữ toàn bộ file nội dung của Đồ án.

- Số lượng hồ sơ sản phẩm: 15 bộ hồ sơ Đồ án quy hoạch.

9. Tiến độ lập quy hoạch: Thời gian lập Đồ án Quy hoạch không quá 09 tháng kể từ ngày Nhiệm vụ Quy hoạch được phê duyệt (*Không kể thời gian lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có) và thời gian trình cơ quan có thẩm quyền xem xét thẩm định, phê duyệt*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh.

- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng.
- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Ban Quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch (thuộc Sở Xây dựng).
- Đơn vị tư vấn lập quy hoạch: Thực hiện theo Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh ; Giám đốc các sở : Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường , Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Công Thương, Văn hóa - Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND thành phố Tuy Hòa và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hồ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 838/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 18 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ
thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 24/TTr-KKT ngày 27/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 01 thủ tục hành chính được bãi bỏ trong lĩnh vực Quy hoạch và Xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, được công bố tại Quyết định số 1079/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Ban Quản lý Khu kinh tế có trách nhiệm cập nhật/không công khai thủ tục hành chính bị bãi bỏ tại Điều 1 Quyết định này vào Cổng Dịch vụ công trực tuyến tỉnh, Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính quốc gia theo đúng quy định và công khai trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hổ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ PHÚ YÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ (01 thủ tục)

STT	Mã TTHC quốc gia	Tên TTHC	Văn bản quy định việc bãi bỏ TTHC	Ghi chú
LĨNH VỰC QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG				
1	1.007095.000.00.00.H45	Thủ tục Thẩm định và điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	Điều 8, Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phân cấp, ủy quyền và phân giao nhiệm vụ trong quản lý đầu tư xây dựng đối với các dự án do tỉnh Phú Yên quản lý.	Công bố tại Quyết định số 1079/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 879/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 27 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung
trong lĩnh vực chăn nuôi thuộc thẩm quyền giải quyết
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực chăn nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 185/TTr-SNN ngày 25/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 04 (bốn) thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực chăn nuôi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

- Cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cổng Dịch vụ công trực tuyến tỉnh, Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính quốc gia theo đúng quy định.
- Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC
CHĂN NUÔI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 27/7/2022
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

STT	Tên thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.	a) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc: - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. + Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Công dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phu-yen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích	- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế): 5.700.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 1.600.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 4.300.000	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính	<i>Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT</i>

	ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. + Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế. b) Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng: - Trường hợp nộp hồ sơ	đồng/01 cơ sở/lần (Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính		
--	---	--	--	--

		trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.				
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và cấp	- Thẩm định cấp lại (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 250.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ	<i>Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày</i>	

	thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.		đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 4.300.000 đồng/01 cơ sở/lần (Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính)	hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính	19/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 25 ngày làm việc		- Thẩm định để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 2.300.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

		kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.		trại quy mô lớn: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần	13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính	
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:		- Thẩm định cấp lại (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 250.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần (Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày		

		+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.		31/3/2021 của Bộ Tài chính).		
--	--	--	--	------------------------------	--	--

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 919/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 03 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Xúc tiến Đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư Phú Yên;

Căn cứ Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của UBND tỉnh về việc đổi tên Trung tâm xúc tiến đầu tư thành Trung tâm Xúc tiến Đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 332/TTr-SNV ngày 22/7/2022 và đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 29/TTr-SKHĐT ngày 09/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Xúc tiến Đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Trần Hữu Thế

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Trung tâm Xúc tiến Đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp trực
thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 919/QĐ-UBND ngày 03/8/2022
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Chương I

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên; có chức năng thực hiện các hoạt động liên quan đến xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp; vận hành và duy trì Trang thông tin điện tử doanh nghiệp và nhà đầu tư tỉnh Phú Yên.

2. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, có tài khoản riêng để hoạt động và chịu sự chỉ đạo, điều hành trực tiếp của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Tên giao dịch: Trung tâm Xúc tiến Đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp Phú Yên.

Tên tiếng Anh: Phu Yen Investment Promotion and Enterprise Support Center (Tên viết tắt: Phu Yen IPEC)

Địa chỉ: 02A Điện Biên Phủ, phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Tham mưu, giúp Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện:

1. Xây dựng, đề xuất UBND tỉnh kế hoạch hàng năm về xúc tiến đầu tư của tỉnh và tổ chức, triển khai, thực hiện các nhiệm vụ về xúc tiến đầu tư theo đúng quy định.

2. Phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất UBND tỉnh các cơ chế chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh của tỉnh theo đúng quy định.

3. Phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh; thu thập các thông tin kinh tế - xã hội, biên soạn và phát hành các ấn phẩm phục vụ công tác xúc tiến đầu tư; tuyên truyền, quảng bá các chính sách ưu đãi đầu tư, thủ tục đầu tư, môi trường đầu tư của tỉnh; phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư kết hợp với xúc tiến

thương mại, xúc tiến du lịch và đối ngoại như các hội nghị, hội thảo, diễn đàn, triển lãm trong và ngoài nước.

4. Phối hợp với các cơ quan xúc tiến đầu tư của Trung ương và các tỉnh, thành phố trong khu vực thực hiện các hoạt động khác nhằm vận động xúc tiến đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tham mưu xúc tiến các Chương trình hợp tác phát triển giữa tỉnh Phú Yên với các tỉnh, thành trong cả nước.

5. Phối hợp với các phòng chuyên môn thuộc Sở và các cơ quan, địa phương liên quan hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư trong quá trình thực hiện thủ tục đầu tư và thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh.

6. Hỗ trợ, cung cấp thông tin về chủ trương; quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; cơ chế, chính sách về khuyến khích, ưu đãi đầu tư; tiềm năng, cơ hội đầu tư của tỉnh cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

7. Cung cấp các dịch vụ: Tư vấn lập hồ sơ, thủ tục chủ trương đầu tư; tư vấn thủ tục chuyển đổi doanh nghiệp, đăng ký thành lập doanh nghiệp, thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện,... theo quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định có liên quan.

8. Tổ chức, tham gia các lớp bồi dưỡng kiến thức về đầu tư, kỹ năng xúc tiến đầu tư cho các cá nhân, tổ chức có nhu cầu theo quy định.

9. Vận hành và duy trì Trang thông tin điện tử doanh nghiệp và đầu tư tỉnh Phú Yên.

10. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở giao.

Chương II

CƠ CHẾ TÀI CHÍNH, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN

Điều 3. Cơ chế tài chính

Cơ chế tài chính của Trung tâm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 4. Quản lý và sử dụng tài sản

Trung tâm có trách nhiệm quản lý tài sản nhà nước theo quy định hiện hành về quản lý tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập.

Đối với các tài sản cố định Trung tâm phải thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo chế độ áp dụng cho các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ CỦA TRUNG TÂM

Điều 5. Cơ cấu tổ chức

1. Bộ máy của Trung tâm gồm: Giám đốc, không quá 02 Phó Giám đốc và các viên chức.

- Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm thực hiện theo quy định phân cấp quản lý cán bộ của Tỉnh ủy và UBND tỉnh.

- Giám đốc Trung tâm là người đại diện pháp nhân của đơn vị, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở, trước pháp luật về các hoạt động của Trung tâm.

- Phó Giám đốc giúp việc cho Giám đốc, được phân công phụ trách một số lĩnh vực công tác, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và liên đới chịu trách nhiệm trước cấp trên, trước pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công.

2. Số lượng người làm việc của Trung tâm được giao trên cơ sở Đề án vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và nằm trong tổng số lượng người làm việc của Sở Kế hoạch và Đầu tư được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trên cơ sở chỉ tiêu biên chế số lượng người làm việc được giao, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm bố trí, sử dụng số lượng người làm việc của Trung tâm phù hợp với vị trí việc làm, cơ cấu ngạch, tiêu chuẩn chức danh theo quy định của Nhà nước; thực hiện số lượng cấp phó của đơn vị theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 7. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vấn đề phát sinh hoặc cần sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Xúc tiến Đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ báo cáo, đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 07 Độc Lập, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Điện thoại: 057.3828747;

Fax: 057.3824842;

Email: congbao@phuyen.gov.vn;

Website: <http://congbao.phuyen.gov.vn>;

In tại: Trung tâm Truyền thông.